CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG
CHI NHÁNH PHÚ QUỐC

Số: 08/2026/CV-HLA
V/v kê khai giá dịch vụ tại cảng biển – Cảng An Thới

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Quốc, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long – Chi nhánh Phú Quốc gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng An Thới (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/11/2026

Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long – Chi nhánh Phú Quốc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 5701723[illegible]20-004 CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC ĐẶC KHU PHÚ QUỐC - TỈNH AN GIANG

Phạm Đại Dương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT - KD

- Họ và tên người nộp văn bản: Huỳnh Thị Mai Hồng
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Cảng An Thới, Tổ 4 khu phố 1, Đặc Khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang
- Số điện thoại liên lạc: 0903 555 965
- Email: hla.vmn@sungroup.com.vn

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG
ĐẾN Số: 3842
Ngày: 30/10/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG
CHI NHÁNH PHÚ QUỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Quốc, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 08//2026/CV-HLA ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long – Chi nhánh Phú Quốc về việc kê khai giá dịch vụ Cảng biển An Thới)

1. Mức giá kê khai:

PHẦN I: DỊCH VỤ THUỘC KHUNG GIÁ NHÀ NƯỚC (QĐ 809/QĐ-BGTVT)

Bảng I.1: Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo - Hoạt động vận tải nội địa

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%) (*)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Đối với tàu thuyền**										
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	VNĐ/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	15.00	16.20	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	VNĐ/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	10.00	10.80	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	VNĐ/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	15.00	16.20	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	VNĐ/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	10.00	10.80	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)

5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	VNĐ/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	7.50	8.10	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
6	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:										
6.1	Neo buộc tại cầu, bến	VNĐ/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	7.50	8.10	01/11/2026			Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
6.2	Neo buộc tại phao	VNĐ/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	5.00	5.40	01/11/2026			Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)

Bảng I.2: Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo - Hoạt động vận tải quốc tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Đối với Tàu thuyền**										
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0.0031	0.0033	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0.0013	0.0014	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0.0060	0,0065	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0,0020	0,0022	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)

5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0,0015	0,0016	01/11/2026	—	—	Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
6	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:										
6.1	Neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0.0015	0.0016	01/11/2026			Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
6.2	Neo buộc tại phao	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0.0064	0.0069	01/11/2026			Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
III	**Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu, bến cảng, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch:**										
1	Lượt vào	USD/người	Bán lẻ	—	—	3,5	3,5	01/11/2026			Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)
2	Lượt rời	USD/người	Bán lẻ	—	—	3.5	3.5	01/11/2026			
3	Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	USD/người	Bán lẻ	—	—	3.5	3.5	01/11/2026			Mức tối đa khung giá Nhà nước (QĐ 809/QĐ-BGTVT)

PHẦN II: DỊCH VỤ THUỘC DIỆN KÊ KHAI GIÁ (DOANH NGHIỆP TỰ ĐỊNH GIÁ)

Bảng II.1: Biểu giá Dịch vụ Tàu khách quốc tế

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Buộc, cởi dây (Mooring / Unmooring) (Tàu khách quốc tế)	USD/lượt	Bán lẻ	—	—	185.19	200	01/11/2026	—	—	Dịch vụ tự định giá. Không áp dụng đồng thời với biểu giá du thuyền (Bảng II.1) cho cùng một lượt tàu.
2	Dịch vụ chung (an ninh, chiếu sáng, vận chuyển khách vào nhà ga, vệ sinh cầu bến)	USD/GT/giờ	Bán lẻ	—	—	0.0014	0.0015	01/11/2026	—	—	
3	Phí xe tải chở hàng, thực phẩm cho tàu (Tàu khách quốc tế)	USD/lượt	Bán lẻ	—	—	13.89	15	01/11/2026	—	—	Dịch vụ tự định giá. Không áp dụng đồng thời với biểu giá du thuyền (Bảng II.1) cho cùng một lượt tàu.
4	Cung cấp nước sạch (Fresh water) (Tàu khách quốc tế)	USD/m^3	Bán lẻ	—	—	3.24	3.5	01/11/2026	—	—	
5	Tender chở khách vào bến nội địa (Tàu khách quốc tế)	USD/lượt	Bán lẻ	—	—	18.52	20	01/11/2026	—	—	
6	Khách chuyển tải từ tàu vào bến nội địa (Tàu khách quốc tế)	USD/khách/lượt	Bán lẻ	—	—	2.31	2.5	01/11/2026	—	—	

Bảng II.2: Biểu giá dịch vụ vận hành Tàu đón, trả khách du lịch tại cảng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở ≤20 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	55.555	60.000	01/11/2026	—	—	Giá dịch vụ chuyến tàu đón khách gồm: chiếu sáng, vệ sinh công cộng, cảnh quan, vận hành tàu ra vào đảm bảo trật tự, an toàn trong vùng nước.
2	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở ≤20 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	152.777	165.000	01/11/2026	—	—	
3	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở 21-50 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	64.815	70.000	01/11/2026			
4	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở 21-50 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	162.037	175.000	01/11/2026	—	—	
5	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở 51 –100 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	83.333	90.000	01/11/2026	—	—	
6	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở 51 –100 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	240.741	260.000	01/11/2026	—	—	
7	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở 101–199 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	212.963	230.000	01/11/2026	—	—	

8	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở 101–199 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	416.667	450.000	01/11/2026	—	—	
9	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở ≥200 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	351.852	380.000	01/11/2026	—	—	
10	Tàu khách, tàu nhà hàng và phương tiện khác – sức chở ≥200 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	564.815	610.000	01/11/2026	—	—	
11	Tàu lưu trú – sức chở ≤50 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	83.333	90.000	01/11/2026	—	—	
12	Tàu lưu trú – sức chở ≤50 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	240.741	260.000	01/11/2026	—	—	
13	Tàu lưu trú – sức chở 51–100 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	162.037	175.000	01/11/2026	—	—	
14	Tàu lưu trú – sức chở 51–100 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	351.852	380.000	01/11/2026	—	—	
15	Tàu lưu trú – sức chở 101–199 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	212.963	230.000	01/11/2026	—	—	
16	Tàu lưu trú – sức chở 101–199 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	421.296	455.000	01/11/2026	—	—	
17	Tàu lưu trú – sức chở ≥200 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	351.852	380.000	01/11/2026	—	—	
18	Tàu lưu trú – sức chở ≥200 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	560.185	605.000	01/11/2026	—	—	
19	Tàu cao tốc – sức chở ≤100 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	83.333	90.000	01/11/2026	—	—	
20	Tàu cao tốc – sức chở ≤100 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	240.741	260.000	01/11/2026	—	—	
21	Tàu cao tốc – sức chở 101–199 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	212.963	230.000	01/11/2026	—	—	
22	Tàu cao tốc – sức chở 101–199 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	421.296	455.000	01/11/2026	—	—	

23	Tàu cao tốc – sức chở ≥200 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	351.852	380.000	01/11/2026	—	—	
24	Tàu cao tốc – sức chở ≥200 khách (Vãng lai)	VNĐ/Chuyến	Bán lẻ	—	—	560.185	605.000	01/11/2026	—	—	

Bảng II.4: Biểu giá an ninh trật tự vùng nước Cảng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Tàu khách và phương tiện hoạt động tại cảng đón khách hàng ngày (Ký hợp đồng)	VNĐ/m²/tháng	Bán lẻ	—	—	7.407	8.000	01/11/2026	—	—	m2 của phương tiện: tính bằng chiều dài max * chiều rộng max

Bảng II.5: Biểu giá Dịch vụ trọn tháng cho tàu khách hợp đồng (Trả tiền theo tháng - Doanh nghiệp tự định giá)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Tàu có sức chở ≤20 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/tàu/tháng	Bán lẻ	—	—	3.703.703	4.000.000	01/11/2026	—	—	Gói trọn tháng thay thế việc

2	Tàu có sức chở từ 21 – 50 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/tàu/tháng	Bán lẻ	—	—	4.629.630	5.000.000	01/11/2026			thu riêng lẻ Dịch vụ Tàu đón, trả khách theo từng chuyến, Tàu lưu đỗ; An ninh trật tự và chiếu sáng công cộng.
2	Tàu có sức chở từ 51–100khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/tàu/tháng	Bán lẻ	—	—	6.944.444	7.500.000	01/11/2026	—	—	
3	Tàu có sức chở từ 101–199 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/tàu/tháng	Bán lẻ	—	—	15.046.296	16.250.000	01/11/2026	—	—	
4	Tàu có sức chở từ ≥200 khách (Ký hợp đồng)	VNĐ/tàu/tháng	Bán lẻ	—	—	23.148.148	25.000.000	01/11/2026	—	—	

Bảng II.6: Biểu giá Dịch vụ tiện ích

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Cấp thẻ ra vào cảng (Người lao động của đội tàu, nhà thầu)	VNĐ/thẻ/người/quý	Bán lẻ	—	—	46.296	50.000	01/11/2026	—	—	Cấp và gia hạn theo quý
2	Cấp nước sạch tại cầu bến (Toàn bộ phương tiện)	VNĐ/m^3	Bán lẻ	—	—	40.000	42.000	01/11/2026	—	—	Dịch vụ tự định giá
3	Cấp điện tại cầu bến (Toàn bộ phương tiện)	VNĐ/kWh	Bán lẻ	—	—	5.000	5.400	01/11/2026	—	—	Dịch vụ tự định giá

Bảng II.7: Biểu giá Vé hành khách nội địa qua cảng (Doanh nghiệp tự định giá)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ	Ghi chú

				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)		kề trước	liền kề trước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Vé hành khách qua cảng – khứ hồi (lượt đi và lượt về) (Hành khách)	VNĐ/người	Bán lẻ	—	—	37.037	40.000	01/01/2027	—	—	Miễn phí cho: + Trẻ dưới 6 tuổi + Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo Khoản 1 Điều 11, NĐ 28/2018 của CP) Giảm 50% cho: + Trẻ từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi + Người hưởng CS ưu đãi văn hóa theo Quy định + Người khuyết tật nặng theo Quy định + Người từ 60 tuổi trở lên;
2	Vé hành khách qua cảng – một chiều (lượt đi hoặc lượt về) (Hành khách)	VNĐ/người	Bán lẻ	—	—	18.519	20.000	01/01/2027	—	—	
3	Vé tháng hành khách qua cảng (Khách đi lại thường xuyên (công nhân)	VNĐ/người/tháng	Bán lẻ	—	—	462.963	500.000	01/01/2027	—	—	Áp dụng cho khách đăng ký đi lại thường xuyên
4	Vé khách ăn trưa trên tàu (tàu không xuất bến) (Hành khách)	VNĐ/người	Bán lẻ	—	—	18.519	20.000	01/01/2027	—	—	Dịch vụ tự đính giá

Bảng II.8: Biểu giá Dịch vụ trông giữ phương tiện (Doanh nghiệp tự định giá)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Vé lượt										
1	Trông giữ xe máy	VNĐ/lượt	Bán lẻ	—	—	9.259	10.000	01/11/2026	—	—	
2	Trông giữ ô tô con dưới 9 chỗ	VNĐ/lượt	Bán lẻ	—	—	18.519	20.000	01/11/2026	—	—	
3	Trông giữ ô tô từ 9 chỗ đến dưới 29 chỗ	VNĐ/lượt	Bán lẻ	—	—	27.778	30.000	01/11/2026	—	—	

4	Trông giữ xe khách từ 29 chỗ đến 45 chỗ	VNĐ/lượt	Bán lẻ	—	—	46.296	50.000	01/11/2026	—	—	
5	Trông giữ xe tải dưới 3 tấn	VNĐ/lượt	Bán lẻ	—	—	46.296	50.000	01/11/2026	—	—	
6	Trông giữ xe tải trên 3 tấn và loại khác	VNĐ/lượt	Bán lẻ	—	—	92.593	100.000	01/11/2026	—	—	
	Vé tháng		Bán lẻ								
7	Trông giữ xe máy	VNĐ/vé/tháng	Bán lẻ	—	—	92.593	100.000	01/11/2026	—	—	
8	Trông giữ ô tô con dưới 9 chỗ	VNĐ/vé/tháng	Bán lẻ	—	—	462.963	500.000	01/11/2026	—	—	
9	Trông giữ ô tô từ 9 chỗ đến dưới 29 chỗ	VNĐ/vé/tháng	Bán lẻ	—	—	648.148	700.000	01/11/2026	—	—	
10	Trông giữ xe khách từ 29 chỗ đến 45 chỗ	VNĐ/vé/tháng	Bán lẻ	—	—	2.314.815	2.500.000	01/11/2026	—	—	
11	Trông giữ xe tải dưới 3 tấn	VNĐ/vé/tháng	Bán lẻ	—	—	1.111.111	1.200.000	01/11/2026	—	—	
12	Trông giữ xe tải trên 3 tấn và loại khác	VNĐ/vé/tháng	Bán lẻ	—	—	2.314.815	2.500.000	01/11/2026	—	—	

Bảng II.9: Biểu giá Cho thuê mặt bằng, ki-ốt, kho bãi, văn phòng và quảng cáo (Doanh nghiệp tự định giá)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này			Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (....%)	Giá có VAT (10%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Cho thuê mặt bằng dịch vụ ăn uống (F&B) tại nhà ga (Đối tác thuê)	VNĐ/m²/tháng	Bán lẻ	—	—	600.000		660.000	01/11/2026	—	—	Theo phương án vận hành của Cảng
2	Cho thuê ki-ốt /cửa hàng bán lẻ (Đối tác thuê)	VNĐ/kiosk/tháng	Bán lẻ	—	—	4.545.455		5.000.000	01/11/2026	—	—	
3	Cho thuê kho bãi	VNĐ/m²/tháng	Bán lẻ	—	—	200.000		220.000	01/11/2026	—	—	

4	Cho thuê văn phòng (Đối tác thuê)	VNĐ/m²/tháng	Bán lẻ	—	—	300.000		330.000	01/11/2026	—	—	
5	Quảng cáo và khoản thu cố định khác (Đối tác thuê)	VNĐ/tháng	Bán lẻ	—	—	15.000.000		16.500.000	01/11/2026	—	—	

Bảng II.10: Biểu giá Vệ sinh môi trường – Đỗ rác thải sinh hoạt (Doanh nghiệp tự định giá)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Đỗ rác thải sinh hoạt tại khu vực cảng (Tàu thuyền nội địa)	VNĐ/tấn	Bán lẻ				500.000	01/11/2026			Áp dung theo mức ký hợp đồng
2	Đỗ rác thải sinh hoạt tại khu vực cảng (Tàu thuyền quốc tế)	USD/tấn	Bán lẻ				40	01/11/2026			Áp dung theo mức ký hợp đồng

2. Cơ sở tính giá và giải trình mức giá kê khai

Mức giá kê khai nêu trên được Công ty TNHH Mặt Trời Hạ Long – Chi nhánh Phú Quốc xây dựng trên ba cơ sở:

- **Theo quy định của Nhà nước về giá dịch vụ tại cảng biển:** Các dịch vụ thuộc khung giá QĐ 809/QĐ-BGTVT được áp dụng đúng mức tối đa khung giá. Các dịch vụ tự định giá tuân thủ Luật Giá năm 2023 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

- **So sánh với mức giá dịch vụ tương đồng:** Tham khảo mức giá đang áp dụng tại Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long theo Bảng niêm

yết giá Dịch vụ Cảng biển năm 2025 và mức giá đơn vị khai thác trước đây (Namaste) đã áp dụng tại Cảng An Thới.

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước

- Lần kê khai đầu tiên. Không có kỳ liền kề trước.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá

- Các dịch vụ thuộc khung giá QĐ 809/QĐ-BGTVT: Giá kê khai **đã** thuế GTGT.

- Mức thuế GTGT áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

*** Ghi chú chung:**

- Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ), trừ trường hợp ghi rõ USD.

- Các trường hợp miễn, giảm phí cần bổ sung chứng từ theo quy định (CCCD, giấy chứng nhận, ...).

- Các dịch vụ hoa tiêu hàng hải, lai dắt tàu biển, bốc dỡ hàng hóa/container hiện Cảng chưa cung cấp; khi phát sinh áp dụng theo khung giá Nhà nước (QĐ 814/QĐ-BGTVT, QĐ 811/QĐ-BGTVT, QĐ 810/QĐ-BGTVT).

CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG
CHI NHÁNH PHÚ QUỐC

Số: 12/2026/CV-HLA
V/v thông báo địa chỉ niêm yết giá dịch vụ tại cảng biển – Cảng An Thới

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Quốc, ngày 31 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang

- *Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;*
- *Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024;*
- *Căn cứ Công văn số 08/2026/CV-HLA ngày 30/10/2026 của Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long – Chi nhánh Phú Quốc về việc kê khai giá dịch vụ tại cảng biển – Cảng An Thới.*

Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long – Chi nhánh Phú Quốc trân trọng thông báo đến Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang việc niêm yết giá dịch vụ tại bến cảng An Thới, áp dụng từ ngày 01/11/2026, với các thông tin như sau:

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long – Chi nhánh Phú Quốc
- Địa chỉ niêm yết giá: Cảng An Thới, Tổ 4, Khu phố 1 An Thới, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Số điện thoại: 0903 555 965
- Email: hla.vmn@sungroup.com.vn
- Biểu giá niêm yết: theo Bảng kê khai mức giá kèm theo Công văn số 08/2026/CV-HLA ngày 28/10/2026, niêm yết tại nhà ga hành khách, quầy vé của Cảng và trên trang thông tin điện tử nêu trên.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT - KD.

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 5701723020-004
CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC
ĐẶC KHU PHÚ QUỐC - TỈNH AN GIANG

Phạm Đại Dương